

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
TỈNH T**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 18/5/2023

V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T - TỈNH T**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy;
2. Ông Phạm Văn Tiến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Hà - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh T

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Quý - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 167/2022/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2022 về "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 102/2023/QĐXX-ST ngày 25 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Ngô Viết M, sinh năm 1960;

Nơi ĐKKHTT: xã L, huyện H (nay là phường A, thành phố T), tỉnh T

Nơi ở hiện nay: Phố S, phường X, thành phố T, tỉnh T

Bị đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Số nhà 39 phố S, phường X, thành phố T, tỉnh T.

Tại phiên tòa có mặt ông M, vắng mặt bà L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, được bổ sung tại bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay ông Ngô Viết M trình bày:

- Về hôn nhân: Ông và bà L kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện H (nay là phường A, thành phố T), tỉnh T. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại số nhà 39 phường X, thành phố T. Quá trình vợ chồng chung sống hòa thuận đến khoảng năm 2016 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bà L nghi ngờ ông có mối quan hệ ngoài luồng nên dẫn đến vợ chồng xảy ra cãi vã. Mặc dù ông đã giải thích nhiều lần nhưng giữa vợ chồng không còn tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau. Ông bà đã ly thân từ khoảng 6 năm nay, không ai còn quan tâm đến ai nữa. Nay ông M xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông ly hôn với bà L.

- Về con chung: Ông M và bà L có 03 con chung là anh Ngô Anh T, sinh ngày 28/7/1991; anh Ngô Viết T1, sinh ngày 12/12/1993 và anh Ngô Viết T2, sinh

ngày 20/12/1996. Hiện các con đã thành niên nên ông M không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về tài sản, công nợ: Ông M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- * Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/4/2023, bà L trình bày:

- Về hôn nhân: Bà L trình bày thống nhất về thời gian, điều kiện kết hôn. Theo bà L, vợ chồng bà xảy ra mâu thuẫn từ khoảng 4-5 năm nay, nguyên nhân là do ông M có quan hệ ngoài luồng với người phụ nữ khác nên về nhà đánh đập, chửi bới bà L. Hiện vợ chồng ông bà đã sống ly thân, không ai quan tâm chăm sóc đến ai. Nay ông M có đơn xin ly hôn, quan điểm của bà là bà vẫn còn tình cảm với ông M nên mong muốn vợ chồng về đoàn tụ. Trường hợp ông M vẫn cương quyết ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về con chung: Ông M và bà L có 03 con chung là anh Ngô Anh T, sinh ngày 28/7/1991; anh Ngô Viết T1, sinh ngày 12/12/1993 và anh Ngô Viết T2, sinh ngày 20/12/1996. Hiện các cháu đã thành niên nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về tài sản, công nợ: Bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- * Qua thu thập chứng cứ tại địa phương thể hiện: Quá trình vợ chồng ông M và bà L chung sống có xảy ra va chạm, cãi vã và xô xát. Nguyên nhân là do bà L nghi ngờ ông M có quan hệ ngoài luồng. Chính quyền địa phương đã phân tích, hòa giải để ông M và bà L quay về đoàn tụ nhưng không có kết quả. Ông M và bà L đã ly thân nhiều năm nay. Nay ông M làm đơn khởi kiện ly hôn bà L, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- * Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà L, tuy nhiên bà L không Ln Tòa án để làm việc, không tham gia vào các phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và phiên hòa giải do Tòa án thực hiện.

- * Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Bị đơn không chấp hành theo Giấy triệu tập của Tòa án là không thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của bị đơn.

Về yêu cầu khởi kiện, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn. Ông M được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là tranh chấp ly hôn và bị đơn có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại thành phố T. Việc Tòa án nhân dân thành phố T thụ lý, giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và thủ tục mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, phiên hòa giải, bà L không tham gia, không đến Tòa làm việc là không thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của bị đơn.

Tại phiên tòa hôm nay mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ bà L vắng mặt lần thứ hai không có lý do chính đáng. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự để giải quyết vắng mặt bà L là phù hợp quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Về hôn nhân: Ông M và bà L kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là hôn nhân hợp pháp. Qua trình bày của ông M và bà L cũng như xác minh ở địa phương cho thấy mâu thuẫn giữa ông M và bà L là có thật. Thời gian bắt đầu mâu thuẫn từ khoảng năm 2016 và ông bà đã sống ly thân từ nhiều năm nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bà L nghi ngờ ông M có mối quan hệ ngoài luồng với người phụ nữ khác nên giữa vợ chồng đã xảy ra va chạm, cãi vã. Vợ chồng không còn tin tưởng, tôn trọng lẫn nhau. Chính quyền địa phương đã hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng không có kết quả. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập bà L nhưng bà L không đến Tòa làm việc, do đó Tòa án đã tiến hành lời khai của bà L tại gia đình. Mặc dù không đồng ý ly hôn, nhưng quá trình giải quyết bà L không tham gia các phiên hòa giải và bản thân cũng không có biện pháp để níu kéo tình cảm vợ chồng. Tại phiên tòa, ông M vẫn giữ nguyên quan điểm về việc tình cảm vợ chồng không còn nên tha thiết xin được ly hôn. Xét thấy mâu thuẫn giữa ông M và bà L đã đến mức trầm trọng, thời gian mâu thuẫn đã lâu, tình cảm vợ chồng không thể níu kéo nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 luật hôn nhân và gia đình xử cho ông M được ly hôn bà L là phù hợp pháp luật.

Về con chung: Ông M và bà L có 03 con chung là anh Ngô Anh T, sinh ngày 28/7/1991; anh Ngô Viết T1, sinh ngày 12/12/1993 và anh Ngô Viết T2, sinh ngày 20/12/1996. Hiện các cháu đã thành niên, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản, công nợ: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Ông M được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14.

Về hôn nhân: Xử cho ông Ngô Viết M được ly hôn bà Trần Thị L

Về con chung: Ông M và bà L có 03 con chung là anh Ngô Anh T, sinh ngày 28/7/1991; anh Ngô Viết T1, sinh ngày 12/12/1993 và anh Ngô Viết T2, sinh ngày 20/12/1996. Hiện các con của ông M và bà L đã thành niên nên Tòa án không xem xét.

- Về tài sản, công nợ: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét

giải quyết.

Về án phí: Ông M được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận (hoặc niêm yết) bản án./.

Nơi nhận:

- VKSND TP T;
- Chi cục THADS TP T;
- UBND P. A, TP. T, T;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Linh